

Số: 257/Tr-UBND

U Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Ủy ban nhân dân huyện U Minh đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỉ lệ 1/25.000.

- Các biểu số liệu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu đến 2020 được duyệt (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (**)	So sánh	
					(Ha)	(ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		77.155,42	77.589,31	433,89	0,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	65.733,84	68.758,43	3.022,81	4,40
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.147,00	25.463,48	6.388,40	25,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.489,11</i>	<i>4.527,24</i>	<i>38,71</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,28	163,86	71,58	43,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.243,53	4.556,40	314,72	6,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	479,54	557,15	77,61	13,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.192,67	4.416,53	147,68	3,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.402,18	33.359,04	-2.028,07	-6,08
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.037,91	58,12	-1.978,87	-3.352,02
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,73	168,49	29,76	17,66

				Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (**)	So sánh	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.421,59	8.337,53	-3.079,24	-36,91
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.519,86	1.337,32	-182,53	-13,65
2.2	Đất an ninh	CAN	2.794,53	1.649,24	-1.145,29	-69,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	235,62	235,86	0,24	0,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00		-90,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,44	6,71	-45,73	-681,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,54	4,55	-24,99	-549,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.219,81	1.874,54	-1.345,28	-71,77
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.781,92	1.377,44	-404,48	-29,36
-	Đất thủy lợi	DTL	510,90	98,79	-412,11	-417,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,24	2,85	-0,39	-13,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,24	4,54	-2,71	-59,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,47	46,97	-24,49	-52,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,03	6,07	-27,96	-460,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	595,26	289,97	-305,29	-105,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	1,31	0,30	22,88
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24,00		-24,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	116,20	0,20	-116,00	-59.486,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,28	4,68	0,40	8,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,84	34,19	-3,65	-10,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	21,00		-21,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	11,42	7,52	-3,90	-51,85
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,09	4,13	-1,96	-47,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,55		-25,55	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	859,12	764,10	-95,02	-12,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	176,89	85,40	-91,49	-107,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,50	29,73	-8,77	-29,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	3,55	3,20	90,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,18	1,13	-0,05	-4,69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.372,11	2.346,10	-26,01	-1,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: (*) ĐCQHSDĐ đến năm 2020 huyện U Minh theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; (**) Thống kê đất đai năm 2020 huyện U Minh có cập nhật, chỉnh lý.

3. Nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch:

(Chi tiết tại Bảng 3.1 kèm theo).

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

(Chi tiết tại Bảng 3.2 kèm theo).

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

(Chi tiết tại Bảng 3.3 kèm theo).

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề; đối với các hộ di dời để thực hiện dự án cần được bố trí tái định cư hợp lý.

- Đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Ủy ban nhân dân huyện U Minh kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- TT. Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT (tham mưu);
- Lưu.VT (Nhân).



Lê Hồng Thịnh

Bảng 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch

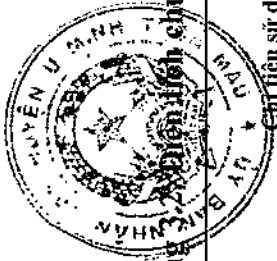
STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		77.589,30	1.832,67	6.536,50	16.864,10	6.627,86	15.707,85	10.865,05	15.641,20	3.514,08		
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.519,30	986,91	5.680,46	14.415,05	5.530,21	13.600,98	7.904,04	10.882,22	2.519,43		
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.971,56						1.179,93		1.791,63		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.971,56						1.179,93		1.791,63		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	795,48					169,23	174,40	451,85			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.754,33	29,40	474,98	492,24	524,39	1.289,15	433,65	413,47	97,02		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	995,25				530,91				464,34		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.416,53						609,85	3.806,68			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.994,98		1.734,12	11.243,44	885,35	5.968,14	3.384,59	2.779,34			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.396,12	957,51	3.470,36	2.679,36	3.589,57	6.144,56	1.094,75	3.295,60	164,41		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.195,07		1,00			29,90	1.026,87	135,29	2,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.070,00	845,76	856,04	2.449,06	1.097,65	2.106,86	2.961,01	4.758,98	994,65		
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.319,70	6,44	0,06		7,09		1.299,08		7,04		
2.2	Đất an ninh	CAN	1.643,22	3,16	0,13	0,20	0,20	0,20	471,45	1.167,72	0,15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	659,65							659,65			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00					100,00			50,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	175,94	63,09	15,26	22,61	24,20	5,97	2,24	32,28	10,29		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,67	0,66		1,13	0,20	0,20		64,94	3,53		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.934,61	360,98	493,16	615,55	693,73	759,46	642,97	1.794,16	574,59		

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phúc	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	3.580,49	292,44	374,27	481,02	278,53	610,64	507,71	749,10	286,78		
-	Đất thủy lợi	DTL	1.427,83	44,00	95,00	122,70	374,31	114,00	120,10	305,77	251,95		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	2,59		0,34		0,73		0,26	0,96		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,62	2,09	0,36	0,45	0,33	0,35	0,32	0,25	0,47		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,58	12,69	7,34	6,09	2,98	5,40	7,94	11,74	6,41		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,71	4,40	3,23	4,70	3,48	6,00	3,88	4,22	3,80		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	573,23				30,19			533,44	9,60		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,36	0,50	0,01	0,04	0,19	0,07	0,12	0,37	0,06		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	24,28		12,28			12,00					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	64,54	0,32		0,22	2,00	2,00	2,00	53,00	5,00		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,99	1,14	0,30		0,66	3,35		0,55			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,26					1,92	0,40	92,44	3,50		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	41,43							41,43			
-	Đất chợ	DCH	13,42	0,82	0,38		1,06	3,00	0,50	1,59	6,07		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,42	0,42	1,90	4,45	2,07	1,69	1,37	1,96	0,57		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,61	21,46		2,06					4,09		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.651,83		153,30	1.208,35	178,71	793,97	317,50				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.115,40	289,78						610,28	215,34		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,68	7,61	0,31	1,07	0,94	1,35	4,26	16,41	2,74		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,56				2,70	0,26	0,46	0,05		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	0,27	0,07		0,09		0,43	0,27			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.267,09	91,31	191,85	593,64	190,43	441,31	221,45	410,85	126,25		

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (6)=(7)+(8)+...	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00								
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	20.987,95	1.832,67						15.641,20		3.514,08
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.725,89	29,40	474,98	497,24	524,39	1.289,15	1.613,58	413,47		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.406,76		1.734,12	11.243,44	1.416,26	5.968,14	3.994,44	6.586,01		
6	Khu du lịch	KDL	162,11			108,07				54,04		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.416,53						609,85	3.806,68		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	730,86					100,00		580,86		50,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	658,63	180,00								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	63,09	63,09						378,63		100,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.537,13		108,61	642,88	116,55	459,41	209,68			
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	30,00					30,00				

Bảng 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Mục tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.760,61	566,04	493,14	1.557,62	665,16	1.239,70	538,85	2.044,71	655,40		
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.079,04	405,22	311,99	440,19	402,25	575,22	110,58	1.371,08	462,52		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>220,91</i>							<i>123,84</i>	<i>97,07</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,00							68,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	733,27	160,82	24,65	7,74	140,11	22,98	16,28	178,74	181,96		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,40				11,80				10,60		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.802,66		156,50	1.109,69	111,00	641,50	412,00	371,97			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	55,24							54,92	0,32		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23.048,01	957,51	3.471,36	2.679,36	3.589,57	6.343,69	2.127,00	3.712,79	166,72		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,53							0,53			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	17.587,85	957,51	2.969,13	1.942,96	3.524,29	4.056,28	1.094,75	2.878,20	164,72		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn U Minh (5)	Xã Khánh Hòa (6)	Xã Khánh Thuận (7)	Xã Khánh Tiến (8)	Xã Nguyễn Phúc (9)	Xã Khánh Lâm (10)	Xã Khánh An (11)	Xã Khánh Hội (12)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRR(a)	4.561,41		501,23	736,40	65,28	2.090,38	730,70	437,42	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKRR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,93	0,43						7,50	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

